



zhí bèn
直奔

verb · to go straight to

Example Sentence

tā bú gù lǚ tú láo dùn yě bú gù shí chà yǐng xiǎng yí xià fēi jī jiù zhí bèn huì yì shì
他不顾旅途劳顿，也不顾时差影响，一下飞机就直奔会议室。

Disregarding the fatigue of the journey and the effects of jet lag, he went straight to the meeting room upon landing.

Trace each character, then write the word on your own.

直	直	直	直	直	直	直	直	直	直	直
奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔